1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng vụ đông xuân (Ha)	**800**	**642**	**80,25**
Một số cây trồng chủ yếu			
Lúa	377	109	28,91
Ngô	12	8	66,67
Thuốc lá	–	–	–
Mì	287	338	117,77
Mía	–	–	–
Đậu phộng	4	5	125,00
Rau đậu các loại	120	144	120,00
Diện tích thu hoạch vụ mùa (Ha)	**2.747**	**1.616**	**58,83**
Một số cây trồng chủ yếu			
Lúa	958	386	40,29
Ngô	56	64	114,29
Thuốc lá	–	–	–
Đậu phộng	78	106	135,90
Rau đậu các loại	1.590	1.293	81,32
Thu hoạch cây trồng vụ trước			
Mì	21.002	22.208	105,74
Mía	1.172	1.113	94,97

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10

Đơn vị tính: %

	Tháng 10/2013 so với tháng 9/2013	Tháng 10/2013 so với tháng 10/2012	10 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012
Tổng số	**104,89**	**110,63**	**111,10**
Phân theo ngành kinh tế			
B.Khai khoáng	**87,90**	**30,27**	**86,53**
C.Công nghiệp chế biến, chế tạo	**105,05**	**111,20**	**111,22**
10.Sản xuất chế biến thực phẩm	97,05	79,87	102,03
13.Dệt	104,11	73,05	102,95
14.Sản xuất trang phục	114,80	156,10	144,71
15.Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120,14	77,76	98,96
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	124,15	44,55	192,32
20.Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	95,98	187,97	75,75
22.Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,84	118,41	100,75
23.Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,63	142,24	100,35
32.Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	109,78	85,03	104,75
D.Sản xuất và phân phối điện	**99,42**	**124,36**	**129,88**
35.Sản xuất và phân phối điện	98,66	113,62	111,79
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**101,24**	**104,18**	**110,27**
36.Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,78	112,69	109,83
38.Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	102,58	113,61	146,31

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng năm 2013	Ước tính tháng 10/2013	Cộng dồn 10 tháng đầu năm 2013	Tháng 10/2013 so với tháng 9/2013 (%)	10 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012 (%)
Bột mì	Tấn	727.479	101.036	828.515	108,23	107,65
Đường các loại	Tấn	124.164	2.600	126.764	85,81	127,49
Giầy các loại	1000 đôi	21.918	2.267	24.185	109,46	151,59
Quần áo các loại	1000 cái	91.257	10.937	102.194	109,62	124,79
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	20.006	2.016	22.022	104,02	101,63
Gạch các loại	1000 viên	518.633	60.509	579.142	106,73	103,70
Clanke Poolan	Tấn	740.968	75.000	815.968	86,13	114,15
Xi măng	Tấn	461.978	50.000	511.978	92,63	103,50
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1.073	120	1.193	95,83	110,83
Nước máy thương phẩm	1000 M^3	5.087	544	5.631	100,18	110,33
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	25.201	2.150	27.351	104,88	126,50

4. Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý tháng 10

	Thực hiện 9 tháng năm 2013 (Triệu đồng)	Ước tháng 10/2013 (Triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng đầu năm 2013 (Triệu đồng)	10 tháng đầu năm 2013 so với kế hoạch năm 2013 (%)	10 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012 (%)
Tổng số	**1.387.123**	**187.863**	**1.574.986**	**93,79**	**108,99**
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	***753.658***	***111.600***	***865.258***	***91,18***	***103,91***
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	203.737	28.100	231.837	111,28	115,32
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	158.746	34.000	192.746	141,07	130,61
Vốn nước ngoài (ODA)	_	_	_	_	_
Xổ số kiến thiết	391.175	49.500	440.675	81,01	91,03
Vốn khác	_	_	_	_	_
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	***626.336***	***76.263***	***702.599***	***97,13***	***116,75***
Vốn cân đối ngân sách huyện	198.444	21.413	219.857	110,06	98,18
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	427.892	54.850	482.742	92,20	127,75
Vốn khác	_	_	_	_	_
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	***7.129***	_	***7.129***	***103,11***	**67,38**
Vốn cân đối ngân sách xã	1.129	_	1.129	123,52	_
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.000	_	6.000	100,00	56,71
Vốn khác	_	_	_	_	_

5. Vận tải hành khách của địa phương tháng 10

	Thực hiện 9 tháng năm 2013	Ước tính tháng 10/2013	Cộng dồn 10 tháng đầu năm 2013	Tháng 10/2013 so với tháng 9/2013 (%)	10 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012 (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH - Nghìn hành khách	**11.798**	**1.217**	**13.015**	**101,07**	**106,96**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	61	6	67	100,34	112,56
Ngoài nhà nước	11.737	1.211	12.949	101,07	106,93
Khu vực đầu tư nước ngoài	–	–	–	–	–
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	11.210	1.149	12.359	101,11	106,11
Đường sông	588	68	656	100,92	125,76
Đường biển	–	–	–	–	–
B. LUÂN CHUYỂN HÀNH KHÁCH - Nghin HK.Km	**736.717**	**83.554**	**820.271**	**100,88**	**106,96**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	14.181	1.369	15.550	100,06	114,07
Ngoài nhà nước	722.536	82.186	804.721	100,89	106,83
Khu vực đầu tư nước ngoài	–	–	–	–	–
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	736.300	83.504	819.804	100,88	106,95
Đường sông	418	50	467	100,81	126,02
Đường biển	–	–	–	–	–

6. Vận tải hàng hóa của địa phương tháng 10

	Thực hiện 9 tháng năm 2013	Ước tính tháng 10/2013	Cộng dồn 10 tháng đầu năm 2013	Tháng 10/2013 so với tháng 9/2013 (%)	10 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012 (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ - Nghìn tấn	**7.682**	**912**	**8.594**	**102,75**	**109,09**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	–	–	–	–	–
Ngoài nhà nước	7.682	912	8.594	102,75	109,09
Khu vực đầu tư nước ngoài	–	–	–	–	–
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	7.622	902	8.524	102,75	109,16
Đường sông	60	10	70	103,57	102,05
Đường biển	–	–	–	–	–
B. LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ - Nghìn tấn.km	**484.010**	**55.741**	**539.751**	**101,72**	**109,61**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	–	–	–	–	–
Ngoài nhà nước	484.010	55.741	539.751	101,72	109,61
Khu vực đầu tư nước ngoài	–	–	–	–	–
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	472.165	54.426	526.591	101,65	110,08
Đường sông	11.845	1.315	13.160	104,86	93,60
Đường biển	–	–	–	–	–

7. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 10

	Thực hiện 9 tháng năm 2013 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 10/2013 (Triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng đầu năm 2013 (Triệu đồng)	Tháng 10/2013 so với tháng 9/2013 (%)	10 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012 (%)
Tổng số	**36.031.713**	**4.404.245**	**40.435.958**	**103,90**	**108,92**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	3.371.044	410.262	3.781.306	120,00	104,90
Ngoài Nhà nước	32.609.126	3.986.762	36.595.889	102,51	109,27
Tập thể	*5.163*	*700*	*5.863*	*110,06*	*109,87*
Tư nhân	*12.585.893*	*1.563.683*	*14.149.576*	*101,91*	*112,16*
Cá thể	*20.018.070*	*2.422.379*	*22.440.450*	*102,89*	*107,53*
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	51.542	7.221	58.763	91,40	183,57
Phân theo ngành hoạt động	36.031.713				
Thương nghiệp	27.723.049	3.365.348	31.088.397	102,76	109,34
Khách sạn, nhà hàng	4.102.145	523.571	4.625.716	102,86	107,65
Du lịch lữ hành	17.148	1.198	18.346	35,36	114,22
Dịch vụ	4.189.370	514.129	4.703.499	113,84	107,36

8. Hàng hóa xuất khẩu tháng 10

Đơn vị tính: Tấn, nghìn USD

	Thực hiện 9 tháng năm 2013		Ước tính tháng 10/2013		Cộng dồn 10 tháng đầu năm 2013		Tháng 10/2013 so với tháng 9/2013 (%)		10 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012 (%)	
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng trị giá	**x**	**1.273.778**	**x**	**173.470**	**x**	**1.447.248**	**x**	**106,14**	**x**	**114,60**
1. Phân theo loại hình kinh tế										
Kinh tế Nhà nước	x	23.356	x	3.224	x	26.581	x	103,62	x	74,89
Kinh tế Cá thể	x	2.411	x	190	x	2.600	x	93,21	x	84,63
Kinh tế Tư nhân	x	325.113	x	56.841	x	381.954	x	105,45	x	107,09
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	x	922.898	x	113.214	x	1.036.113	x	106,59	x	119,42
2. Phân theo mặt hàng chủ yếu										
Hàng thủy sản	x	514	x	245	x	759	x	102,21	x	_
Hàng rau quả	65	26	_	_	65	26	_	_	9,60	8,70
Hạt điều	9.137	59.181	1.379	8.974	10.517	68.155	104,03	104,40	123,94	117,53
Cà phê	45	379	_	_	45	379	_	_	_	_
Gạo	2.265	1.082	_	_	2.265	1.082	_	_	_	_
Cao su	64.076	157.297	11.914	26.193	75.991	183.490	104,17	103,21	122,10	94,84
Dầu thực vật	432	415	137	130	569	545	113,80	113,80	177,41	154,89
Hàng nông sản khác	x	87.595	x	20.804	x	108.399	x	110,71	x	117,82
Đường	467	701	_	_	467	701	_	_	70,77	53,08
Thực phẩm chế biến khác	x	14,72	x	0,32	x	15,04	x	106,67	x	0,26
Sản phẩm bằng plastic (nhựa)	x	50.377	x	5.711	x	56.088	x	105,13	x	132,11
Hàng dệt may	x	411.824	x	52.233	x	464.057	x	103,81	x	128,00
Giầy dép các loại	x	217.338	x	22.931	x	240.269	x	105,84	x	151,62
Hàng thủ công mỹ nghệ	x	34.290	x	3.570	x	37.860	x	103,83	x	140,60
Hàng điện tử	x	100	x	13	x	113	x	_	x	79,64
Dây điện và cáp điện	x	25	x	_	x	25	x	_	x	4,88
Sản phẩm bằng gỗ	x	6.905	x	74	x	6.979	x	101,57	x	83,87
Hàng hóa khác	x	245.716	x	32.592	x	278.308	x	110,94	x	89,11

9. Hàng hóa nhập khẩu tháng 10

Đơn vị tính: Tấn, nghìn USD

	Thực hiện 9 tháng năm 2013		Ước tính tháng 10/2013		Cộng dồn 10 tháng đầu năm 2013		Tháng 10/2013 so với tháng 9/2013 (%)		10 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012 (%)	
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng trị giá	**x**	**748.690**		**105.721**	**x**	**854.411**	**x**	**106,03**	**x**	**117,58**
1. Phân theo loại hình kinh tế										
Kinh tế Nhà nước	x	4.741	x	538	x	5.280	x	103,16	x	107,94
Kinh tế Cá thể	x	3.445	x	429	x	3.874	x	103,25	x	89,95
Kinh tế Tư nhân	x	143.231	x	17.905	x	161.137	x	105,62	x	128,22
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	x	597.272	x	86.849	x	684.121	x	106,15	x	115,61
2. Phân theo mặt hàng chủ yếu										
Dầu mỡ động thực vật	676	585	231	195	907	780	107,60	107,57	226,8	201,59
Bột mỳ	300	360	_	_	300	360	_	_	_	_
Thực phẩm chế biến	x	79.534	x	10.703	x	90.238	x	102,72	x	139,02
Thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu chế biến	x	1.355	x	36	x	1.391	x	_	x	_
Xăng dầu	552	652	82	103	634	755	104,63	104,46	144,60	127,41
Hóa chất	x	11.222	x	1.783	x	13.005	x	102,26	x	87,09
Sơn và NPL sản xuất sơn	x	189	x	_	x	189	x	_	x	69,83
Chất dẻo nguyên liệu	25.076	32.419	3.143	4.287	28.219	36.706	105,46	105,06	86,42	101,28
Giấy các loại	6.960	4.561	743	604	7.703	5.165	101,90	106,01	176,05	193,96
Xơ, sợi dệt	23.432	20.194	2.836	2.504	26.268	22.698	104,99	104,36	111,23	147,77
Vải may mặc	x	175.547	x	31.541	x	207.088	x	105,28	x	170,78
Phụ liệu hàng may mặc	x	26.448	x	2.744	x	29.192	x	103,55	x	86,84
Phụ liệu giày dép	x	49.738	x	6.067	x	55.805	x	107,11	x	83,80
Sắt thép	20.634	12.734	4.349	1.705	24.983	14.440	117,28	108,30	51,92	57,31
Kim loại thường khác	7.996	14.494	711	1.635	8.707	16.129	102,92	102,92	574,99	218,61
Hàng điện tử	x	485	x	6	x	490	x	106,34	x	158,20
Máy tính và linh kiện	x	_	x	_	x	_	x	_	x	_
Máy móc, thiết bị, phụ tùng khác	x	32.885	x	2.944	x	35.829	x	110,37	x	96,71
Hàng hoá khác	x	285.287	x	38.864	x	324.151	x	107,75	x	108,21

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 10

Đơn vị tính: **%**

	Chỉ số giá tháng 10 năm 2013 so với:				Chỉ số giá 10 tháng
	Kỳ gốc 2009	Tháng 10 năm 2012	Tháng 12 năm 2012	Tháng 9 năm 2013	năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**156,73**	**106,87**	**106,39**	**100,31**	**107,68**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	158,62	103,92	104,16	100,57	103,63
Trong đó:					
Lương thực	139,28	94,97	94,43	100,01	96,63
Thực phẩm	160,71	105,12	105,72	100,91	103,45
Ăn uống ngoài gia đình	176,70	110,57	110,57	100,00	113,45
Đồ uống và thuốc lá	146,62	105,59	101,61	100,02	105,92
May mặc, giày dép và mũ nón	140,40	109,23	107,69	100,03	111,08
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	166,67	104,71	103,44	100,76	104,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	139,15	103,77	103,43	99,95	105,68
Thuốc và dịch vụ y tế	192,12	163,53	163,30	100,07	143,32
Giao thông	153,78	102,47	102,81	99,75	104,99
Bưu chính viễn thông	87,43	98,88	99,23	99,94	98,91
Giáo dục	219,04	102,80	102,78	100,00	119,47
Văn hoá, giải trí và du lịch	131,95	106,09	100,86	100,04	108,00
Hàng hóa và dịch vụ khác	155,83	101,73	100,99	100,28	104,47
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**189,33**	**80,51**	**80,46**	**99,68**	**93,64**
CHỈ SỐ GIÁ USD	**122,07**	**99,71**	**99,29**	**99,24**	**100,24**

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 10

	Dự toán năm 2013 (Triệu đồng)	Ước tháng 10/2013 (Triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng đầu năm 2013 (Triệu đồng)	10 tháng năm 2013 so với dự toán năm (%)	10 tháng năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012 (%)
Tổng thu	**5.200.000**	**494.300**	**4.147.207**	**79,75**	**115,46**
Phân theo nội dung kinh tế					
Thu nội địa	***3.565.000***	***350.000***	***2.618.580***	***73,45***	***109,63***
Tr.đó: Thu từ doanh nghiệp nhà nước	845.000	69.850	503.559	59,59	88,73
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	160.000	26.000	183.464	114,67	145,92
Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	1.550.000	144.000	1.077.029	69,49	127,90
Lệ phí trước bạ	170.000	13.500	127.301	74,88	109,99
Thuế thu nhập cá nhân	350.000	23.000	278.255	79,50	104,40
Tiền sử dụng đất	60.000	20.000	95.523	159,21	227,39
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	70.000	20.000	85.166	121,67	115,66
Thuế bảo vệ môi trường (thay phí xăng dầu)	230.000	15.000	129.342	56,24	87,69
Thuế XNK,TTĐB,VAT hàng NK do Hải quan thu	***455.000***	***45.000***	***404.021***	***88,80***	***133,61***
Các khoản thu được để lại chi QL qua NSNN	***1.180.000***	***99.300***	***1.124.606***	***95,31***	***124,83***
Tr.đó: Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.000.000	85.000	976.810	97,68	126,13

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 10

	Dự toán năm 2013 (Triệu đồng)	Ước tháng 10/2013 (Triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng đầu năm 2013 (Triệu đồng)	10 tháng năm 2013 so với dự toán năm (%)	10 tháng năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012 (%)
Tổng chi	**5.594.830**	**444.500**	**4.204.114**	**75,14**	**120,87**
Phân theo nội dung kinh tế					
Chi cân đối NSĐP	**4.305.155**	**341.940**	**3.178.797**	**73,84**	**114,42**
Tr.đó: Chi đầu tư phát triển	***658.552***	***56.787***	***510.388***	***77,50***	***89,79***
Tr.đó: Chi đầu tư XDCB	617.352	53.437	435.381	70,52	82,81
Chi thường xuyên	***3.488.840***	***285.153***	***2.668.409***	***76,48***	***120,76***
Trong đó:					
Chi sự nghiệp kinh tế	298.600	19.500	242.767	81,30	148,58
Chi sự nghiệp môi trường	48.000	3.950	29.191	60,81	127,64
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.562.275	130.200	1.097.760	70,27	117,60
Chi sự nghiệp y tế	381.000	31.700	306.157	80,36	123,39
Chi đảm bảo xã hội	166.200	13.800	175.911	105,84	122,63
Chi quản lý hành chính	707.500	58.900	547.043	77,32	114,48
Chi an ninh quốc phòng	171.000	14.200	173.493	101,46	128,79
Các khoản chi được quản lý qua NSNN	**1.180.000**	**93.600**	**957.982**	**81,18**	**152,00**
Tr.đó: Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	***1.000.000***	***79.300***	***821.684***	***82,17***	***165,02***
Chi CT MTQG, CT 135, DA trồng mới 5 triệu ha rừng	**109.675**	**8.960**	**67.335**	**61,40**	**96,45**